

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Huỳnh Lê Xuân An	10A1	6	7,5	7	4,9	3
2	Huỳnh Nguyễn Hoài An	10A1	7	7,5	7	4,9	3
3	Nguyễn Hoàng An	10A1	7	7	7	4,9	3
4	Đỗ Tuấn Anh	10A1	7	8	7,5	5,25	4
5	Nguyễn Văn Anh	10A1	6	8,5	7	4,9	3
6	Vũ Châu Hoàng Anh	10A1	7	8	7,5	5,25	4
7	Dương Cẩm Chi	10A1	7	6	6,5	4,55	3
8	Huỳnh Thị Mỹ Dung	10A1	6	4	5	3,5	2
9	Trần Thị Kim Dung	10A1	7	9	8	5,6	4
10	Đỗ Khánh Duy	10A1	7	5,5	6	4,2	3
11	Nguyễn Ngọc Minh Duy	10A1	6	0	3	2,1	0
12	Trần Ánh Dương	10A1	8	7	7,5	5,25	4
13	Nguyễn Lê Hải Đăng	10A1	7	9	8	5,6	4
14	La Quốc Định	10A1	8	9	8,5	5,95	4
15	Huỳnh Hồng Hải	10A1	6	7	6,5	4,55	3
17	Phan Quốc Hưng	10A1	7	9	8	5,6	4
18	Võ Thành Hưng	10A1	8	9	8,5	5,95	4
19	Tôn Thất Hoàng Khang	10A1	7	9,5	8	5,6	4
20	Vũ Huỳnh Gia Khang	10A1	8	9,5	9	6,3	5
21	Trần Huỳnh Quốc Khanh	10A1	7	8,5	8	5,6	4
22	Đoàn Lan Kim Khánh	10A1	7	9	8	5,6	4
23	Phan Như Loan	10A1	7	9	8	5,6	4
24	Lê Hữu Minh	10A1	8	9	8,5	5,95	4
25	Đỗ Thành Nam	10A1	7	8,5	8	5,6	4
26	Trần Lê Đức Nam	10A1	7	9,5	8	5,6	4
27	Lê Phạm Xuân Nghi	10A1	6	8	7	4,9	3
28	Hà Minh Ngọc	10A1	7	8,5	8	5,6	4
29	Phạm Ngọc Trúc Phương	10A1	6	4,5	5	3,5	2
30	Võ Lữ Yến Phương	10A1	7	7	7	4,9	3
31	Mạch Trí Quang	10A1	7	9,5	8	5,6	4
32	Nguyễn Thanh Quý	10A1	7	8	7,5	5,25	4
33	Nguyễn Trần Thanh Sơn	10A1	7	7	7	4,9	3
34	Trần Thanh Tuyền	10A1	6	7	6,5	4,55	3
35	Nguyễn Trần Phương Thanh	10A1	6	8	7	4,9	3
36	Huỳnh Ngọc Phương Thảo	10A1	7	9,5	8	5,6	4
37	Phạm Gia Thịnh	10A1	8	7,5	8	5,6	4
38	Bùi Đức Thọ	10A1	8	8,5	8	5,6	4
39	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	10A1	6	9	7,5	5,25	4
40	Phạm Ngọc Minh Thư	10A1	7	8,5	8	5,6	4
41	Phạm Trần Huyền Thư	10A1	7	8	7,5	5,25	4
42	Thích Mỹ Trâm	10A1	7	6	6,5	4,55	3
43	Phạm Lê Hoàng Việt	10A1	7	9	8	5,6	4
44	Hoàng Ngọc Thảo Vy	10A1	6	9	7,5	5,25	4
45	Nguyễn Ngọc Như Ý	10A1	6	8,5	7	4,9	3
46	Hoàng Ngọc Minh Yến	10A1	6	8,5	7	4,9	3
47	Nguyễn Lê Thảo Vy	10A1	6	9,5	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Trần Quốc Anh	10A2	9,5	9	9	6,3	5
2	Nguyễn Văn Bách	10A2	7,5	7	7	4,9	3
3	Phan Thiên Bảo	10A2	8	10	9	6,3	5
4	Đỗ Huỳnh Ngọc Diệp	10A2	7,5	10	9	6,3	5
5	Bùi Thành Duy	10A2	7,5	7,5	7,5	5,25	4
6	Huỳnh Thị Thùy Dương	10A2	8	5	6,5	4,55	3
7	Nguyễn Trường Giang	10A2	7	10	8,5	5,95	4
8	Nguyễn Ngọc Hân	10A2	8,5	10	9	6,3	5
9	Phạm Nhật Bảo Hân	10A2	7,5	2,5	5	3,5	2
10	Hoàng Nguyễn Thiên Hiếu	10A2	8	8,5	8	5,6	4
11	Huỳnh Huy Hoàng	10A2	8	9,5	9	6,3	5
12	Lê Ngọc Hoàng	10A2	8,5	9,5	9	6,3	5
13	Ngô Đức Huy	10A2	8,5	8	8	5,6	4
14	Nguyễn Trần Quang Huy	10A2	8,5	8,5	8,5	5,95	4
15	Lê Thị Mỹ Huyền	10A2	8,5	7	8	5,6	4
16	Trương Ngọc Như Huỳnh	10A2	9	10	9,5	6,65	5
17	Tăng Nguyễn Tuấn Kiệt	10A2	10	9,5	10	7	6
18	Nguyễn Đăng Khuê	10A2	9	9,5	9	6,3	5
19	Phạm Nguyễn Đan Lê	10A2	8,5	9,5	9	6,3	5
20	Võ Hoàng Lễ	10A2	8,5	9,5	9	6,3	5
21	Nguyễn Hoàng Trúc Linh	10A2	8	9,5	9	6,3	5
22	Sử Gia Linh	10A2	8	9,5	9	6,3	5
23	Trần Thị Kim Lợi	10A2	8,5	9,5	9	6,3	5
24	Nguyễn Luân	10A2	9,5	9,5	9,5	6,65	5
25	Vương Thùy Thảo Nguyên	10A2	7,5	9,5	8,5	5,95	4
26	Nguyễn Ngọc Phương Như	10A2	7	9,5	8	5,6	4
27	Lê Hoài Phúc	10A2	7	9,5	8	5,6	4
28	Trần Văn Phước Quang	10A2	10	9,5	10	7	6
29	Bùi Vạn Quý	10A2	8,5	9,5	9	6,3	5
30	Trần Tú Quyên	10A2	8,7	9	9	6,3	5
31	Trần Thu Quỳnh	10A2	10	9,5	10	7	6
32	Nguyễn Minh Tài	10A2	7,5	8,5	8	5,6	4
33	Võ Đỗ Thành Tài	10A2	8,5	9,5	9	6,3	5
34	Nguyễn Đại Tâm	10A2	9,5	9	9	6,3	5
36	Trần Hoàng Minh Thư	10A2	7,5	8	8	5,6	4
37	Trần Nguyễn Anh Thư	10A2	8	5,5	7	4,9	3
38	Lê Minh Thy	10A2	7,5	9	8	5,6	4
39	Nguyễn Hoàng Bảo Thy	10A2	8	5,5	7	4,9	3
40	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10A2	10	8,5	9	6,3	5
41	Phạm Nguyễn Bảo Trân	10A2	7,5	8,5	8	5,6	4
42	Trần Tiến Trường	10A2	7,5	8,5	8	5,6	4
43	Lê Hoài Kim Uyên	10A2	7,5	4	6	4,2	3
44	Lê Phương Uyên	10A2	7,5	8	8	5,6	4
45	Nguyễn Thị Tường Vân	10A2	7,5	7,5	7,5	5,25	4
46	Trần Thúc Thuận Việt	10A2	7,5	8	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Đoàn Thị Ngọc Anh	10A3	1	5,5	3	2,1	0
2	Tôn Nữ Minh Anh	10A3	5,5	9	7	4,9	3
4	Lê Minh Ánh	10A3	1	3	2	1,4	0
5	Phùng Thiên Đại Bảo	10A3	3	4,5	4	2,8	0
6	Ngô Trường Duy	10A3	2	7	4,5	3,15	0
7	Trần Huy Đức	10A3	5,5	9	7	4,9	3
8	Bồ Ngọc Bảo Hân	10A3	4	8,5	6	4,2	3
9	Lê Nguyễn Phương Hân	10A3	5,5	8	7	4,9	3
10	Nguyễn Võ Huy Hoàng	10A3	6	8,5	7	4,9	3
11	Lê Phương Anh Hùng	10A3	5	7,5	6	4,2	3
12	Trịnh Xuân Kiên	10A3	3	6,5	5	3,5	2
13	Hoàng Thế Khải	10A3	4,5	4	4	2,8	0
14	Trịnh Đình Khang	10A3	6	8,5	7	4,9	3
15	Nguyễn Đăng Khoa	10A3	4,5	6	5	3,5	2
16	Huỳnh Minh Khôi	10A3	7	6	6,5	4,55	3
17	Vũ Văn Khương	10A3	1	8	4,5	3,15	0
18	Nguyễn Vũ Bích Liên	10A3	2	9,5	6	4,2	3
19	Nguyễn Phương Linh	10A3	7	9	8	5,6	4
20	Nguyễn Thị Khánh Linh	10A3	5	7	6	4,2	3
21	Trần Nguyễn Ngọc Mai	10A3	0	0	0	0	0
22	Nguyễn Công Minh	10A3	5,5	8	7	4,9	3
23	Lê Vũ Hoàng Nam	10A3	5,5	7	6	4,2	3
24	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	10A3	3,5	7,5	5,5	3,85	3
25	Trần Tường Nghi	10A3	4,5	6	5	3,5	2
26	Lương Trọng Nghĩa	10A3	1	4,5	3	2,1	0
27	Nguyễn Thành Nhân	10A3	1	5	3	2,1	0
28	Dương Thị Yến Nhi	10A3	5,5	8	7	4,9	3
29	Lê Tuấn Tài	10A3	5,5	8,5	7	4,9	3
30	Nguyễn Anh Tính	10A3	3	8	5,5	3,85	3
31	Phan Thanh Toàn	10A3	5,5	7,5	6,5	4,55	3
32	Nguyễn Sơn Kim Tuyền	10A3	1	7	4	2,8	0
33	Lê Việt Thái	10A3	4	9	6,5	4,55	3
34	Trần Quốc Thiện	10A3	7	9,5	8	5,6	4
35	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	10A3	5	9,5	7	4,9	3
36	Nguyễn Thị Minh Thư	10A3	3	5,5	4	2,8	0
37	Nguyễn Ngọc Minh Thy	10A3	2	5,5	4	2,8	0
38	Nguyễn Võ Anh Thy	10A3	6	9	7,5	5,25	4
39	Lê Đức Trung	10A3	7	9,5	8	5,6	4
40	Nguyễn Thị Uyên	10A3	3	6,5	5	3,5	2
41	Trần Trúc Bảo Vi	10A3	3	8,5	6	4,2	3
42	Dương Đức Việt	10A3	7,5	8,5	8	5,6	4
43	Nguyễn Thảo Vy	10A3	4,5	8	6	4,2	3
44	Bùi Đức Xuân	10A3	1	8	4,5	3,15	0
46	Nguyễn Hải Yến	10A3	4	7	5,5	3,85	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP

Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Phạm Ngọc Thu An	10A4	7,5	8	8	5,6	4
2	Đặng Lương Hải Anh	10A4	6	8	7	4,9	3
3	Nguyễn Lan Anh	10A4	4	8	6	4,2	3
4	Nhan Ngọc Huỳnh Anh	10A4	5	9	7	4,9	3
5	Võ Phương Anh	10A4	4	8	6	4,2	3
6	Huỳnh Minh Ân	10A4	10	9	9,5	6,65	5
7	Nguyễn Đức Bảo	10A4	7	7	7	4,9	3
8	Nguyễn Hoàng Bảo	10A4	6,5	7	7	4,9	3
9	Trần Lợi Gia Bảo	10A4	5	6	5,5	3,85	3
10	Nguyễn Chí Cường	10A4	8	8	8	5,6	4
11	Thái Ngọc Châu	10A4	3	9	6	4,2	3
12	Nguyễn Công Danh	10A4	2	8	5	3,5	2
13	Lê Thị Thùy Dương	10A4	0	0	0	0	0
14	Hà Thị Hương Giang	10A4	6	9	7,5	5,25	4
15	Phan Thị Thu Hà	10A4	7,5	7,5	7,5	5,25	4
16	Lê Thanh Hiền	10A4	5	8	6,5	4,55	3
17	Tô Minh Hoàng	10A4	5	8,5	7	4,9	3
18	Vũ Minh Hưng	10A4	4	9	6,5	4,55	3
19	Phan Thị Quỳnh Hương	10A4	4	9	6,5	4,55	3
20	Trần Ngọc Đăng Khoa	10A4	3	8	5,5	3,85	3
21	Nguyễn Thị Khánh Linh	10A4	3,5	8,5	6	4,2	3
22	Lương Báu Long	10A4	5,5	9	7	4,9	3
23	Phạm Trần Hữu Lộc	10A4	8,5	9	9	6,3	5
26	Hồ Thụy Yến Nhi	10A4	4,5	7,5	6	4,2	3
27	Nguyễn Thuỳ Cẩm Nhung	10A4	8	8,5	8	5,6	4
28	Vũ Nguyễn Tấn Phát	10A4	7	9	8	5,6	4
29	Hồ Anh Phi	10A4	5	9	7	4,9	3
30	Nguyễn Tấn Tuấn Phong	10A4	1	9	5	3,5	2
31	Nguyễn Bùi Kim Phụng	10A4	1	9	5	3,5	2
32	Phạm Văn Tú	10A4	2	5,5	4	2,8	0
33	Vũ Châu Tuấn	10A4	4,5	9	7	4,9	3
34	Bùi Nguyễn Thị Cát Tường	10A4	6	8,5	7	4,9	3
35	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	10A4	4,5	9	7	4,9	3
36	Trần Thị Phương Thảo	10A4	1	9	5	3,5	2
37	Phạm Cao Minh Thế	10A4	2	9,5	6	4,2	3
38	Nguyễn Hoàng Minh Thoại	10A4	1	8	4,5	3,15	0
39	Vương Hoài Thu	10A4	3	9	6	4,2	3
40	Nguyễn Dương Nhật Trung	10A4	6	8	7	4,9	3
41	Đinh Quốc Trương	10A4	4,5	9,5	7	4,9	3
43	Nguyễn Phúc Cẩm Vy	10A4	5	9	7	4,9	3
44	Trần Thị Kim Xuân	10A4	1	8	4,5	3,15	0
45	Võ Thị Mai Xuân	10A4	6,5	8,5	7,5	5,25	4
46	Nghiêm Hải Yên	10A4	7	8	7,5	5,25	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Ngô Trần Ngọc Anh	10A5	10	9,5	10	7	6
2	Nguyễn Xuân Anh	10A5	9	9,5	9	6,3	5
3	Phạm Ngọc Lan Anh	10A5	7	9,5	8	5,6	4
4	Tô Tuyết Anh	10A5	6	8	7	4,9	3
5	Nguyễn Như Bình	10A5	8	8,5	8	5,6	4
6	Phạm Thị Thanh Bình	10A5	7	5,5	6	4,2	3
7	Đinh Văn Cường	10A5	6	10	8	5,6	4
8	Trần Ngọc Bảo Châu	10A5	8	9	8,5	5,95	4
9	Lã Văn Tiến Dũng	10A5	9	9,5	9	6,3	5
10	Nguyễn Ngọc Duy	10A5	5	5,5	5	3,5	2
11	Đào Công Đạt	10A5	7	9	8	5,6	4
12	Trần Minh Hiếu	10A5	8	9,5	9	6,3	5
13	Tăng Bửu Hoàn	10A5	6	9,5	8	5,6	4
14	Cù Phụng Hoàng	10A5	10	10	10	7	6
15	Phạm Việt Hoàng	10A5	9	8,5	9	6,3	5
16	Lý Nguyễn Minh Huy	10A5	9	9	9	6,3	5
17	Phạm Trần Chí Hưng	10A5	8	9,5	9	6,3	5
18	Vương Ngọc Khánh	10A5	9	9,5	9	6,3	5
19	Nguyễn Phạm Anh Khoa	10A5	9	8,5	9	6,3	5
20	Vũ Viết Khôi	10A5	8	9,5	9	6,3	5
21	Nguyễn Hoàng Tấn Lộc	10A5	10	9,5	10	7	6
22	Tăng Quốc Minh	10A5	8	9,5	9	6,3	5
23	Đỗ Hoàng Nam	10A5	7	9,5	8	5,6	4
24	Bùi Thúy Nga	10A5	7	9	8	5,6	4
25	Trần Thị Thanh Ngân	10A5	9	9	9	6,3	5
26	Nguyễn Đỗ Phương Nghi	10A5	8	8	8	5,6	4
27	Nguyễn Thị Thanh Nhã	10A5	7	7	7	4,9	3
28	Nguyễn Thị Yên Nhi	10A5	9	7,5	8	5,6	4
29	Nguyễn Minh Nhựt	10A5	8	10	9	6,3	5
30	Trần Nam Phương	10A5	9	9	9	6,3	5
31	Trần Đông Quân	10A5	4	6	5	3,5	2
34	Mai Thị Thanh Tuyền	10A5	8	9	8,5	5,95	4
35	Mai Trọng Quốc Thái	10A5	8	8	8	5,6	4
36	Trần Thị Thu Thảo	10A5	7	6,5	7	4,9	3
37	Mai Hoàng Bảo Thi	10A5	9	8,5	9	6,3	5
38	Nguyễn Đặng Kim Thủy	10A5	8	8	8	5,6	4
39	Lê Hoàng Thanh Thư	10A5	8	7,5	8	5,6	4
40	Phạm Minh Thư	10A5	7	8	7,5	5,25	4
41	Nguyễn Hoàng Anh Thư	10A5	10	9	9,5	6,65	5
42	Nguyễn Hoàng Thy Văn	10A5	8	6	7	4,9	3
43	Đàm Hiếu Vinh	10A5	10	9,5	10	7	6
44	Nguyễn Trần Hữu Vinh	10A5	4	7,5	6	4,2	3
45	Hồ Thị Kim Xuyên	10A5	9	9	9	6,3	5
46	Đỗ Thị Như Ý	10A5	7	8,5	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Quốc An	10A6	7	4,5	6	4,2	3
2	Huỳnh Minh Anh	10A6	7	4,5	6	4,2	3
3	Nguyễn Bật Anh	10A6	7	4,5	6	4,2	3
4	Nguyễn Thị Trâm Anh	10A6	8	4,5	6	4,2	3
5	Nguyễn Thị Việt Anh	10A6	10	5	7,5	5,25	4
6	Nguyễn Hồ Thiên Ân	10A6	9	4,5	7	4,9	3
8	Lê Nguyễn Bảo Châu	10A6	10	4	7	4,9	3
9	Trần Duy Danh	10A6	8	6	7	4,9	3
10	Nguyễn Minh Đan	10A6	6	4,5	5	3,5	2
12	Trần Thị Bích Hà	10A6	9	6	7,5	5,25	4
13	Nguyễn Trương Anh Hoàng	10A6	8	5	6,5	4,55	3
14	Nguyễn Hữu Lê Khang	10A6	7	4,5	6	4,2	3
15	Lê Công Khanh	10A6	10	4,5	7	4,9	3
16	Cái Viết Anh Khoa	10A6	10	4,5	7	4,9	3
17	Nguyễn Kim Lân	10A6	5	4,5	5	3,5	2
18	Nguyễn Hoàng Minh	10A6	6	4,5	5	3,5	2
19	Trần Nguyễn Hùng Minh	10A6	7	4,5	6	4,2	3
20	Mai Thanh Ngân	10A6	7	4,5	6	4,2	3
21	Nguyễn Ngọc Vân Nghi	10A6	9	6	7,5	5,25	4
23	Phạm Khánh Nhân	10A6	9	4	6,5	4,55	3
24	Chung Minh Nhật	10A6	8	4,5	6	4,2	3
25	Nguyễn Uyên Nhi	10A6	10	9,4	9,5	6,65	5
26	Vũ Nguyễn Phi Nhung	10A6	9	9	9	6,3	5
27	Nguyễn Tâm Như	10A6	8	9,5	9	6,3	5
29	Hoàng Thị Đăng Phúc	10A6	10	9,5	10	7	6
30	Lê Ngọc Minh Phương	10A6	7	9	8	5,6	4
31	Nguyễn Chánh Quang	10A6	9	9,5	9	6,3	5
32	Đặng Anh Tài	10A6	6	8,5	7	4,9	3
33	Lê Tấn Tài	10A6	7	9	8	5,6	4
34	Bùi Minh Tiến	10A6	8	9	8,5	5,95	4
35	Lưu Khả Tú	10A6	8	9,5	9	6,3	5
36	Nguyễn Ngọc Thảo	10A6	8	5,5	7	4,9	3
37	Trương Minh Thi	10A6	7	9	8	5,6	4
38	Ngô Xuân Dũ Thiện	10A6	10	9,5	10	7	6
39	Vũ Hoàng Thông	10A6	7	9,5	8	5,6	4
40	Nguyễn Lê Anh Thư	10A6	7	9,5	8	5,6	4
41	Trần Minh Thư	10A6	6	8	7	4,9	3
42	Nguyễn Cao Phi Trâm	10A6	9	9	9	6,3	5
43	Phan Đặng Bảo Trân	10A6	10	9,5	10	7	6
44	Phùng Phương Trí	10A6	7	9,5	8	5,6	4
45	Trịnh Lê Phương Uyên	10A6	7	9,5	8	5,6	4
46	Phan Thanh Vũ	10A6	6	9,5	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Đình An	10A7	8	8	8	5,6	4
2	Đỗ Minh Anh	10A7	7	8,5	8	5,6	4
3	Hà Kiều Anh	10A7	5	9	7	4,9	3
4	Huỳnh Ngọc Gia Bảo	10A7	6	9,5	8	5,6	4
5	Lê Quốc Bảo	10A7	7	9,5	8	5,6	4
6	Lê Trần Thái Bảo	10A7	5	7	6	4,2	3
7	Lê Quỳnh Chi	10A7	3	5,5	4	2,8	0
9	Nguyễn Thanh Hải	10A7	7	8,5	8	5,6	4
10	Võ Đăng Gia Hân	10A7	7	10	8,5	5,95	4
11	Tạ Trung Hiếu	10A7	8	7,5	8	5,6	4
12	Nguyễn Huy Hoàng	10A7	7	8,5	8	5,6	4
14	Phan Giang Bảo Huy	10A7	7	9	8	5,6	4
15	Nguyễn Đông Huyền	10A7	6	6	6	4,2	3
16	Nguyễn Quốc Hưng	10A7	3	9,5	6	4,2	3
17	Phạm Việt Hưng	10A7	6	10	8	5,6	4
18	Cù Thị Ngọc Kim	10A7	6	9	7,5	5,25	4
19	Trần Minh Kha	10A7	5	6,5	6	4,2	3
20	Ngô Kiều Khanh	10A7	9	9,5	9	6,3	5
21	Nguyễn Đăng Khoa	10A7	9	9,5	9	6,3	5
22	Nguyễn Phạm Chí Khoa	10A7	7	9,5	8	5,6	4
23	Nguyễn Trương Thiên Lực	10A7	6	9	7,5	5,25	4
24	Nguyễn Trà Mi	10A7	3	9	6	4,2	3
25	Cao Ngọc Hà My	10A7	6	8	7	4,9	3
26	Nguyễn Ngọc Duy Mỹ	10A7	8	9,5	9	6,3	5
27	Nguyễn Duy Nam	10A7	8	8,5	8	5,6	4
28	Lương Thụy Quý Như Ngọc	10A7	7	9	8	5,6	4
29	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10A7	6	9	7,5	5,25	4
31	Nguyễn Đỗ Phi Phụng	10A7	8	9,5	9	6,3	5
32	Nguyễn Trần Hồng Phụng	10A7	7	9	8	5,6	4
33	Đỗ Nguyễn Minh Quang	10A7	8	9,5	9	6,3	5
34	Nguyễn Diệu Quyên	10A7	8	8,5	8	5,6	4
35	Nguyễn Thanh Thảo	10A7	9	9,5	9	6,3	5
36	Chiêm Nguyễn Minh Thư	10A7	6	7,5	7	4,9	3
37	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A7	6	9	7,5	5,25	4
38	Vũ Thị Thảo Trang	10A7	5	9,5	7	4,9	3
39	Nguyễn Ngọc Phương Trâm	10A7	8	9,5	9	6,3	5
40	Nguyễn Đình Triết	10A7	6	8,5	7	4,9	3
41	Lâm Tiến Trung	10A7	8	8,5	8	5,6	4
42	Nguyễn Thành Vinh	10A7	3	6	4,5	3,15	0
43	Trần Ngọc Vy	10A7	5	6,5	6	4,2	3
44	Huỳnh Hồ Yến Xuân	10A7	4	6	5	3,5	2
45	Nguyễn Ngọc Quỳnh Xuân	10A7	7	4,5	6	4,2	3
46	Trần Võ Kim Yên	10A7	5	4,5	5	3,5	2

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Bùi Gia An	10A8	7,5	6,5	7	4,9	3
2	Đào Nguyễn Hoài An	10A8	7,5	7	7	4,9	3
3	Nguyễn Bá Kỳ An	10A8	8,5	7,5	8	5,6	4
4	Đặng Đức Ân	10A8	8	9,5	9	6,3	5
5	Lê Thị Nguyệt Bích	10A8	8	5	6,5	4,55	3
6	Lương Trúc Lan Chi	10A8	7,5	8	8	5,6	4
7	Kiên Gia Bảo Duy	10A8	8	9	8,5	5,95	4
8	Phạm Khánh Đan	10A8	7,5	9,5	8,5	5,95	4
9	Lê Anh Đào	10A8	8,5	8,5	8,5	5,95	4
10	Đoàn Nguyễn Ngọc Hân	10A8	8	8	8	5,6	4
11	Trần Bảo Như Hoa	10A8	8,5	7,5	8	5,6	4
12	Đặng Công Nguyễn Hoàng	10A8	9	9	9	6,3	5
13	Đặng Huy Hoàng	10A8	8	8,5	8	5,6	4
14	Nguyễn Gia Huy	10A8	7,5	9,5	8,5	5,95	4
15	Đỗ Hiệp Hưng	10A8	8	10	9	6,3	5
16	Lê Tuấn Kiệt	10A8	8	9,5	9	6,3	5
17	Lâm Hữu Khoa	10A8	7	9,5	8	5,6	4
18	Lâm Minh Khôi	10A8	9	10	9,5	6,65	5
19	Ngô Nguyễn Hoàng Khôi	10A8	9,5	10	10	7	6
20	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	10A8	9,5	9,5	9,5	6,65	5
21	Nguyễn Tiến Lộc	10A8	9	9	9	6,3	5
23	Lương Thanh Nghi	10A8	8,5	10	9	6,3	5
24	Trần Tấn Nghĩa	10A8	7,5	7	7	4,9	3
25	Trần Thị Minh Ngọc	10A8	7,5	7,5	7,5	5,25	4
26	Lê Trần Phúc Nguyên	10A8	8,5	6,5	7,5	5,25	4
27	Hồ Trần Phương Nhã	10A8	7,5	8,5	8	5,6	4
28	Lai Phạm Yến Nhi	10A8	7,5	7	7	4,9	3
29	Võ Tá Phong	10A8	8	5	6,5	4,55	3
30	Võ Phúc Minh Quang	10A8	8	9,5	9	6,3	5
31	Dương Phúc Diễm Quỳnh	10A8	7,5	4	6	4,2	3
32	Nguyễn Hữu Tài	10A8	7,5	3	5	3,5	2
33	Hoàng Nhật Thanh Tâm	10A8	9,5	9,5	9,5	6,65	5
34	Nguyễn Đặng Trọng Tín	10A8	8,5	9,5	9	6,3	5
35	Dương Đức Tuấn	10A8	8	7,5	8	5,6	4
36	Lê Quang Anh Tuấn	10A8	7	7,5	7	4,9	3
37	Ngô Thị Thanh Tuyết	10A8	7,5	4	6	4,2	3
38	Bùi Nguyễn Kim Thanh	10A8	8,5	10	9	6,3	5
39	Nguyễn Như Thanh	10A8	8	6	7	4,9	3
40	Phạm Quỳnh Thi	10A8	7,5	5	6	4,2	3
41	Phùng Thị Thu Thủy	10A8	8,5	3	6	4,2	3
42	Dương Bùi Minh Thư	10A8	9	8	8,5	5,95	4
43	Giang Hiền Thư	10A8	8,5	7,5	8	5,6	4
44	Lê Quỳnh Anh Thư	10A8	7	4	5,5	3,85	3
45	Vì Huyền Trang	10A8	7,5	3,5	5,5	3,85	3
46	Nguyễn Thị Phương Vi	10A8	7,5	3,5	5,5	3,85	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Huỳnh Thúy An	10A9	0	0	0	0	0
2	Nguyễn Trần Đức An	10A9	4	8,5	6	4,2	3
3	Đậu Bảo Anh	10A9	4	9	6,5	4,55	3
4	Đỗ Quang Anh	10A9	1	9	5	3,5	2
5	Huỳnh Thị Minh Anh	10A9	1	8,5	5	3,5	2
6	Lê Mai Vân Anh	10A9	5,5	9,5	7,5	5,25	4
7	Trần Nguyễn Duy Anh	10A9	6,5	9	8	5,6	4
8	Nguyễn Trần Thị Ru Bi	10A9	7	9	8	5,6	4
9	Kim Bảo Châu	10A9	7,5	0	7,5	5,25	4
11	Nguyễn Anh Đức	10A9	1	9	5	3,5	2
12	Quách Quang Hà	10A9	8,5	9,5	9	6,3	5
13	Đặng Hoàng Hải	10A9	6,5	9	8	5,6	4
15	Nguyễn Sơn Hải	10A9	3	9	6	4,2	3
16	Huỳnh Hồng Hân	10A9	4,5	9,5	7	4,9	3
17	Đặng Thái Hòa	10A9	4	9	6,5	4,55	3
18	Nguyễn Nguyên Hồng	10A9	4	8,5	6	4,2	3
19	Huỳnh Nhất Huy	10A9	5	9	7	4,9	3
20	Dương Ngọc Huyền	10A9	7,5	8,5	8	5,6	4
21	Huỳnh Minh Hữu	10A9	5	9	7	4,9	3
22	Nguyễn Bảo Kim	10A9	3	8,5	6	4,2	3
23	Nguyễn Minh Khiêm	10A9	4	9	6,5	4,55	3
24	Trương Kỳ Duyên Nhật Khôi	10A9	2	7	4,5	3,15	0
25	Nguyễn Trần Bảo Liêm	10A9	6	9,5	8	5,6	4
26	Hoàng Vũ Ánh Linh	10A9	5	6,5	6	4,2	3
27	Nguyễn Cao Minh	10A9	3	5,5	4	2,8	0
28	Hứa Nhật Khánh My	10A9	6	9	7,5	5,25	4
29	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	10A9	4	5	4,5	3,15	0
30	Trần Trọng Nghĩa	10A9	2	8,5	5	3,5	2
31	Phạm Bảo Ngọc	10A9	6	7	6,5	4,55	3
32	Đặng Thị Thùy Nhi	10A9	3	4	3,5	2,45	0
33	Nguyễn Phan Quỳnh Như	10A9	1	7	4	2,8	0
34	Vũ Thị Yến Như	10A9	1	4,5	3	2,1	0
35	Đỗ Hoàng Phúc	10A9	3	6,5	5	3,5	2
36	Huỳnh Đỗ Hồng Phúc	10A9	2	5	3,5	2,45	0
37	Phạm Thủy Triều Phương	10A9	8,5	9,5	9	6,3	5
38	Trần Ngọc Thảo Quyên	10A9	5	7,5	6	4,2	3
39	Nguyễn Hoàng Linh Tú	10A9	5	8	6,5	4,55	3
40	Đặng Hoàng Ngọc Tuyết	10A9	2	3,5	3	2,1	0
41	Lưu Nguyễn Hưng Thái	10A9	5	7	6	4,2	3
42	Nguyễn Hưng Thịnh	10A9	2	5	3,5	2,45	0
43	Trần Nguyễn Minh Thư	10A9	4,5	6,5	5,5	3,85	3
44	Lê Nguyễn Bảo Uyên	10A9	4	8	6	4,2	3
46	Trương Nguyễn Như Ý	10A9	7	9	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Thụy Nhật Anh	10A10	4	7,5	6	4,2	3
2	Trần Minh Anh	10A10	5,5	7	6	4,2	3
3	Bùi Nguyễn Gia Bảo	10A10	6	9,5	8	5,6	4
4	Nguyễn Hoài Bảo	10A10	6,5	9	8	5,6	4
5	Lê Ngọc Diệu	10A10	1	8	4,5	3,15	0
6	Huỳnh Ngọc Phương Dung	10A10	6	9,5	8	5,6	4
7	Đỗ Phương Duy	10A10	6	7,7	7	4,9	3
8	Đặng Tiến Đạt	10A10	9	7,5	8	5,6	4
9	Lê Thành Đạt	10A10	6	7,5	7	4,9	3
10	Trần Thị Kim Hòa	10A10	4	8	6	4,2	3
11	Nguyễn Anh Huy	10A10	6,5	9	8	5,6	4
12	Dương Tuấn Kiệt	10A10	6	9,5	8	5,6	4
13	Lê Hoàng Tuấn Khang	10A10	4,5	7	6	4,2	3
15	Trần Đỗ Anh Khoa	10A10	3	7,5	5	3,5	2
16	Đặng Thị Xuân Lan	10A10	1	5	3	2,1	0
17	Huỳnh Trần Lịch	10A10	1	8,5	5	3,5	2
18	Nguyễn Mai Linh	10A10	4	9,5	7	4,9	3
19	Nguyễn Thị Ngọc Linh	10A10	5,5	7,5	6,5	4,55	3
20	Lê Hoàng Long	10A10	5	8,5	7	4,9	3
21	Nguyễn Võ Hà My	10A10	5	6	5,5	3,85	3
22	Phan Hồng Tuyết Ngân	10A10	5	8,5	7	4,9	3
23	Võ Trần Bảo Ngọc	10A10	5	7,5	6	4,2	3
24	Nguyễn Lê Ánh Nguyệt	10A10	5	8,5	7	4,9	3
25	Phạm Thị Thanh Như	10A10	5	4	4,5	3,15	0
26	Dương Tiến Phát	10A10	6,5	8,5	7,5	5,25	4
27	Nguyễn Bùi Minh Phi	10A10	2	5,5	4	2,8	0
28	Lê Hồng Phúc	10A10	1	8	4,5	3,15	0
29	Nguyễn Vũ Mỹ Phụng	10A10	5	9	7	4,9	3
30	Đào Nhật Phương	10A10	4	8	6	4,2	3
31	Trương Lê Mạnh Quân	10A10	4	9	6,5	4,55	3
32	Đoàn Võ Thanh Sang	10A10	7	9,5	8	5,6	4
33	Nguyễn Thành Tài	10A10	7	7	7	4,9	3
34	Dương Thị Thủy Tiên	10A10	1	8,5	5	3,5	2
35	Trần Ngọc Tuyền	10A10	8,5	9,5	9	6,3	5
36	Trần Quốc Thái	10A10	6	7,5	7	4,9	3
37	Lâm Thanh Thảo	10A10	1	6	3,5	2,45	0
38	Nguyễn Quốc Thịnh	10A10	5,5	8	7	4,9	3
39	Nguyễn Đỗ Anh Thư	10A10	4,5	8,5	6,5	4,55	3
40	Trần Nhân Trí	10A10	5	6	5,5	3,85	3
41	Trần Ngọc Phương Trình	10A10	4	5,5	5	3,5	2
42	Lê Trung Trực	10A10	5	8,5	7	4,9	3
43	Chu Nguyên Trường	10A10	7	7,5	7	4,9	3
44	Trần Ngọc Phương Uyên	10A10	1	1,5	1	0,7	0
45	Lê Nguyễn Bảo Vi	10A10	0	7,5	0	0	0
46	Lê Võ Tường Vy	10A10	6	8	7	4,9	3
47	Nguyễn Trần Phương Vy	10A10	5	7,5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Phạm Xuân An	10A11	5	7,5	6	4,2	3
2	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	10A11	5,5	9	7	4,9	3
3	Trần Khắc Tuấn Anh	10A11	4	7	5,5	3,85	3
4	Trần Minh Anh	10A11	6	9,5	8	5,6	4
5	Nguyễn Thiên Ân	10A11	4	5,5	5	3,5	2
6	Nguyễn Tùng Cương	10A11	3	7,5	5	3,5	2
7	Đỗ Nguyễn Minh Châu	10A11	6	9,5	8	5,6	4
8	Trương Thành Danh	10A11	1	4	2,5	1,75	0
9	Nguyễn Minh Dung	10A11	3	5,5	4	2,8	0
10	Lê Nguyễn Bảo Duy	10A11	6	9,5	8	5,6	4
11	Nguyễn Gia Hân	10A11	8	9	8,5	5,95	4
12	Đinh Ngọc Thanh Hiền	10A11	4	2,5	3	2,1	0
13	Nguyễn Ngọc Tuấn Kiệt	10A11	4	6,5	5	3,5	2
14	Phạm Gia Khang	10A11	6	6,5	6	4,2	3
15	Phạm Gia Đăng Khoa	10A11	8	8	8	5,6	4
16	Trần Vũ Anh Khoa	10A11	7	7	7	4,9	3
19	Dương Nguyễn Yến Linh	10A11	0	8	0	0	0
20	Nguyễn Ngọc Long	10A11	6	8,5	7	4,9	3
21	Phạm Thanh Bảo Long	10A11	6	9	7,5	5,25	4
22	Trần Khánh Lợi	10A11	6	6,5	6	4,2	3
23	Hồ Nguyễn Thảo Mi	10A11	6	8,5	7	4,9	3
24	Hoàng Thị Kiều My	10A11	6	8	7	4,9	3
25	Đặng Hồng Ngân	10A11	7	6,5	7	4,9	3
26	Hà Nguyễn Phương Nghi	10A11	8,5	9	9	6,3	5
27	Thái Bảo Ngọc	10A11	1	7,5	4	2,8	0
28	Nguyễn Thái Nhã	10A11	1	5	3	2,1	0
29	Phạm Lê Xuân Nhi	10A11	4	6	5	3,5	2
30	Châu Ngọc Thiên Phú	10A11	2	9,5	6	4,2	3
31	Đỗ Minh Thiên Phúc	10A11	6,5	9,5	8	5,6	4
32	Võ Minh Quân	10A11	5	9	7	4,9	3
33	Phạm Như Quỳnh	10A11	1	2,5	2	1,4	0
34	Phan Nguyễn Ánh Quỳnh	10A11	4,5	7,5	6	4,2	3
35	Dương Khắc Tĩnh	10A11	1	8,5	5	3,5	2
36	Du Trần Quốc Tuấn	10A11	4	7,5	6	4,2	3
37	Đỗ Hoàng Minh Tuấn	10A11	1	6,5	4	2,8	0
38	Lương Nguyễn Anh Tuấn	10A11	1	8,5	5	3,5	2
39	Trần Lê Kim Tuyền	10A11	6,5	7,5	7	4,9	3
40	Huỳnh Đỗ Minh Thư	10A11	6	8	7	4,9	3
41	Nguyễn Thị Kim Thư	10A11	1	5,5	3	2,1	0
42	Phạm Minh Triết	10A11	2	9,5	6	4,2	3
43	Trần Hải Triều	10A11	5	8	6,5	4,55	3
46	Trương Phong Vũ	10A11	7	9	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Bùi Vũ Thiện An	10A12	9	9,5	9	6,3	5
2	Lê Ngọc Vân Anh	10A12	7	9	8	5,6	4
3	Nguyễn Ngọc Phương Anh	10A12	9	9,5	9	6,3	5
4	Võ Như Diệu Anh	10A12	8	8,5	8	5,6	4
5	Phạm Quang Bảo	10A12	9	8,5	9	6,3	5
6	Phạm Võ Tôn Bảo	10A12	9	9	9	6,3	5
7	Tôn Thất Anh Duy	10A12	8	9	8,5	5,95	4
8	Đoàn Lý Bảo Duyên	10A12	9	9	9	6,3	5
9	Lư Thanh Duyên	10A12	9	9,5	9	6,3	5
10	Nguyễn Thị Thùy Dương	10A12	9	8	8,5	5,95	4
11	Phạm Nguyễn Tuấn Đạt	10A12	9	9,5	9	6,3	5
12	Võ Thành Đạt	10A12	8	9	8,5	5,95	4
13	Trương Thị Ngân Giang	10A12	8	8	8	5,6	4
14	Huỳnh Đặng Ngọc Hân	10A12	8	9,5	9	6,3	5
15	Đặng Gia Huy	10A12	8	9	8,5	5,95	4
16	Hoàng Quốc Huy	10A12	9	9	9	6,3	5
17	Nguyễn Nhật Huy	10A12	8	8,5	8	5,6	4
18	Đinh Thị Quế Hương	10A12	8	8,5	8	5,6	4
19	Lê Minh Kỳ	10A12	7	9,5	8	5,6	4
20	Vũ Quang Khải	10A12	9	8,5	9	6,3	5
21	Nguyễn Duy Khang	10A12	9	9	9	6,3	5
23	Nguyễn Quốc Khang	10A12	7	9,5	8	5,6	4
24	Ngô Tuấn Minh	10A12	7	9,5	8	5,6	4
25	Hồ Nguyễn Khánh Ngân	10A12	7	9	8	5,6	4
26	Nguyễn Thái Cát Ngọc	10A12	7	9	8	5,6	4
27	Đặng Công Nguyên	10A12	8	8,5	8	5,6	4
28	Nguyễn Thái Tài Nguyên	10A12	8	9	8,5	5,95	4
29	Bùi Thị Kim Oanh	10A12	8	9,5	9	6,3	5
30	Trần Thiên Phúc	10A12	8	8,5	8	5,6	4
31	Lê Minh Quân	10A12	9	9	9	6,3	5
32	Nguyễn Đức Tâm	10A12	7	9	8	5,6	4
33	Dương Bửu Tín	10A12	7	7	7	4,9	3
34	Nguyễn Ngọc Minh Thư	10A12	9	9	9	6,3	5
35	Bảo Trân	10A12	8	9	8,5	5,95	4
36	Nguyễn Hồ Thanh Trúc	10A12	8	7	7,5	5,25	4
38	Huỳnh Quốc Việt	10A12	7	9,5	8	5,6	4
39	Lê Quốc Việt	10A12	8	9	8,5	5,95	4
40	Trần Hoàng Phi Yến	10A12	7	6,5	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Phan Xuân Thanh An	10A13	7,5	9	8	5,6	4
2	Nguyễn Ngọc Ánh	10A13	2	2,5	2	1,4	0
3	Vũ Thị Ngọc Ánh	10A13	4,5	8,5	6,5	4,55	3
4	Cao Bảo Châu	10A13	7	10	8,5	5,95	4
5	Phan Bảo Kim Châu	10A13	8	8,5	8	5,6	4
6	Phạm Hoàng Mạnh Dũng	10A13	6	9	7,5	5,25	4
7	Đinh Hoàng Duy	10A13	8,5	9,5	9	6,3	5
8	Nguyễn Thùy Dương	10A13	6	10	8	5,6	4
9	Nguyễn Thị Việt Hà	10A13	6	8	7	4,9	3
10	Trương Thu Hà	10A13	9,5	9,5	9,5	6,65	5
12	Phạm Mai Hân	10A13	6	7	6,5	4,55	3
13	Nguyễn Ngọc Phương Hiền	10A13	6,5	9	8	5,6	4
14	Trịnh Thu Hiền	10A13	6,5	6	6	4,2	3
15	Hoàng Trung Hiếu	10A13	7	9,5	8	5,6	4
16	Trần Bảo Hưng	10A13	7,5	10	9	6,3	5
17	Tăng Hồ Quỳnh Hương	10A13	7,5	8	8	5,6	4
18	Hồ Đoàn Vĩnh Kim	10A13	8	10	9	6,3	5
19	Nguyễn Đăng Khoa	10A13	6,5	7,5	7	4,9	3
20	Vũ Ngọc Phương Lam	10A13	6,5	8,5	7,5	5,25	4
21	Đào Thị Kim Ngân	10A13	10	10	10	7	6
22	Ngô Khánh Ngọc	10A13	5	6	5,5	3,85	3
23	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10A13	1	4	2,5	1,75	0
24	Nguyễn Văn Nhân	10A13	4	7	5,5	3,85	3
25	Hồ Ngọc Yến Nhi	10A13	4	4,5	4	2,8	0
26	Lê Uyên Nhi	10A13	10	10	10	7	6
27	Nguyễn Khánh Như	10A13	6	10	8	5,6	4
28	Huỳnh Phan Quý	10A13	5,5	7,5	6,5	4,55	3
29	Nguyễn Hoàng Quyên	10A13	5,5	6,5	6	4,2	3
30	Nguyễn Thúy Quỳnh	10A13	4,5	5,5	5	3,5	2
31	Võ Minh Toàn	10A13	6	10	8	5,6	4
32	Nguyễn Thiện Tuấn	10A13	9	9,5	9	6,3	5
33	Phạm Gia Thắng	10A13	8	10	9	6,3	5
34	Lê Hữu Thịnh	10A13	5,5	9	7	4,9	3
35	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A13	5,5	8,5	7	4,9	3
36	Dương Quỳnh Trang	10A13	6,5	6,5	6,5	4,55	3
37	Hoàng Thị Thu Trang	10A13	7	9,5	8	5,6	4
38	Phạm Nguyễn Nguyên Trâm	10A13	8	10	9	6,3	5
39	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	10A13	5,5	8,5	7	4,9	3
40	Trần Minh Trí	10A13	9	10	9,5	6,65	5
41	Phan Thị Phương Trinh	10A13	2	4,5	3	2,1	0
42	Nguyễn Lê Quốc Trung	10A13	7,5	10	9	6,3	5
43	Nguyễn Đình Mỹ Uyên	10A13	5	9	7	4,9	3
44	Tân Phạm Nhã Uyên	10A13	7	9,5	8	5,6	4
45	Đỗ Xuân Bảo Vy	10A13	8	9	8,5	5,95	4
46	Nguyễn Hoàng Khánh Vy	10A13	9,5	9,5	9,5	6,65	5
47	Nguyễn Xuân Thảo Vy	10A13	7	6	6,5	4,55	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Hữu An	10A14	6	9,5	8	5,6	4
2	Lê Phương Anh	10A14	4	4,5	4	2,8	0
3	Diệp Gia Bảo	10A14	7	7,5	7	4,9	3
4	Nguyễn Lê Gia Bảo	10A14	6	8	7	4,9	3
5	Huỳnh Thị Ngọc Kim Chi	10A14	7	8	7,5	5,25	4
6	Dương Hoàng Phương Dung	10A14	8	9,5	9	6,3	5
7	Lê Tiến Dũng	10A14	9	9,5	9	6,3	5
8	Trần Đông Dương	10A14	10	8,5	9	6,3	5
9	Phan Hữu Đại	10A14	8	10	9	6,3	5
10	Trần Thành Đạt	10A14	8	9,5	9	6,3	5
11	Đặng Cao Điền	10A14	7	8,5	8	5,6	4
12	Lê Thị Cẩm Giang	10A14	7	10	8,5	5,95	4
13	Lê Linh Hi Hân	10A14	6	7	6,5	4,55	3
15	Phan Ngọc Bảo Hân	10A14	5	6	5,5	3,85	3
16	Đoàn Duy Minh Hiếu	10A14	4	5	4,5	3,15	0
17	Đoàn Quốc Huy	10A14	5	9,5	7	4,9	3
18	Bùi Phạm Việt Hưng	10A14	10	10	10	7	6
19	Lê Trung Kiên	10A14	9	9,5	9	6,3	5
20	Võ Trần Anh Kiệt	10A14	8	9	8,5	5,95	4
21	Trần Trọng Khải	10A14	9	9	9	6,3	5
22	Lương Nguyễn Minh Khang	10A14	8	7,5	8	5,6	4
23	Nguyễn Tuấn Khanh	10A14	7	9,5	8	5,6	4
24	Ngô Đông Khoa	10A14	6	10	8	5,6	4
25	Nguyễn Dương Minh Long	10A14	7	10	8,5	5,95	4
26	Đoàn Hải Luân	10A14	5	2	3,5	2,45	0
27	Nguyễn Thị Kiều My	10A14	4	6,5	5	3,5	2
28	Vũ Ngọc Kim Ngân	10A14	6	7	6,5	4,55	3
29	Nguyễn Lê Gia Nghi	10A14	10	10	10	7	6
30	Phạm Nguyễn Khôi Nguyên	10A14	9	10	9,5	6,65	5
31	Trần Minh Nhật	10A14	9	10	9,5	6,65	5
32	Phạm Yến Nhi	10A14	6	5,5	6	4,2	3
33	Đặng Vũ Hữu Phước	10A14	7	10	8,5	5,95	4
34	Võ Thị Thu Sương	10A14	6	6	6	4,2	3
35	Trần Nguyễn Nhật Tiến	10A14	6	9	7,5	5,25	4
36	Nguyễn Thái Trương Hoàng Tín	10A14	5	6,5	6	4,2	3
37	Nguyễn Anh Tuấn	10A14	6	7,5	7	4,9	3
38	Nguyễn Anh Tuấn	10A14	6	7,5	7	4,9	3
39	Đinh Nguyễn Hữu Trường	10A14	8	10	9	6,3	5
41	Phạm Vũ Phước Thịnh	10A14	8	8,5	8	5,6	4
42	Nguyễn Việt Thuận	10A14	5	9	7	4,9	3
43	Nguyễn Thị Anh Thư	10A14	5	3,5	4	2,8	0
44	Nguyễn Thị Thùy Trang	10A14	6	9,5	8	5,6	4
45	Phan Thị Hoàng Trâm	10A14	8	10	9	6,3	5
46	Nguyễn Minh Trí	10A14	10	10	10	7	6
47	Vương Mỹ Trinh	10A14	5	6	5,5	3,85	3
48	Nguyễn Thanh Trúc	10A14	7	8,5	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Dương Quốc Anh	11A1	8	7	7,5	5,25	4
2	Phan Thị Vân Anh	11A1	8	7	7,5	5,25	4
3	Nguyễn Đoàn Thiên Ân	11A1	10	7,5	9	6,3	5
4	Ngô Thiên Bảo	11A1	8,5	8,5	8,5	5,95	4
5	Nguyễn Thanh Bình	11A1	10	7	8,5	5,95	4
6	Nguyễn Hồng Công	11A1	8	7,5	8	5,6	4
7	Trần Mạnh Chính	11A1	8,5	0	4	2,8	0
8	Bùi Công Doanh	11A1	8	5,5	7	4,9	3
9	Võ Khánh Duy	11A1	8,5	7	8	5,6	4
10	Võ Sĩ Đan	11A1	8,5	7	8	5,6	4
11	Lê Trần Hoài Hải	11A1	8,5	8	8	5,6	4
12	Trần Ngọc Bích Hằng	11A1	9	8	8,5	5,95	4
13	Nguyễn Ngọc Hiền	11A1	8	7	7,5	5,25	4
14	Đỗ Huy Hoàng	11A1	8,5	8	8	5,6	4
15	Nguyễn Khánh Hoàng	11A1	8	8,5	8	5,6	4
16	Nguyễn Mạnh Huân	11A1	8	8,5	8	5,6	4
17	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	11A1	6	9,5	8	5,6	4
18	Nguyễn Nhựt Huy	11A1	7	9,5	8	5,6	4
19	Đào Lan Hương	11A1	9	8	8,5	5,95	4
20	Nguyễn Hoàng Thiên Kim	11A1	7	5	6	4,2	3
21	Huỳnh Lê Uyên Linh	11A1	8,5	9,5	9	6,3	5
22	Nguyễn Xuân Lộc	11A1	8,5	8,5	8,5	5,95	4
23	Huỳnh Nhật Khánh Ngọc	11A1	7	6,5	7	4,9	3
24	Nguyễn Hồng Ngọc	11A1	10	6,5	8	5,6	4
25	Đoàn Lê Yến Nhi	11A1	8,5	2,5	5,5	3,85	3
26	Huỳnh Tâm Nhi	11A1	9	7,5	8	5,6	4
27	Nguyễn Tuyết Nhi	11A1	7	6	6,5	4,55	3
28	Nguyễn Trường Bảo Như	11A1	10	3	6,5	4,55	3
29	Huỳnh Thanh Phong	11A1	10	8,5	9	6,3	5
30	Đào Minh Phú	11A1	10	9	9,5	6,65	5
31	Huỳnh Thanh Phương	11A1	8	6,5	7	4,9	3
32	Nguyễn Hà Phương	11A1	8,5	7,5	8	5,6	4
33	Nguyễn Thị Tố Quyên	11A1	8	4	6	4,2	3
34	Nguyễn Hồ Thùy Tiên	11A1	8	6	7	4,9	3
35	Bùi Võ Hoàng Tuấn	11A1	8,5	6	7	4,9	3
36	Trịnh Anh Tuấn	11A1	8,5	5,5	7	4,9	3
37	Nguyễn Thị Thu Tuyết	11A1	8	7,5	8	5,6	4
39	Nguyễn Đỗ Anh Thư	11A1	10	9,5	10	7	6
40	Nguyễn Trần Hồng Trang	11A1	9	5	7	4,9	3
41	Nguyễn Trịnh Thanh Trúc	11A1	7	4	5,5	3,85	3
42	Nguyễn Thành Trung	11A1	7	6,5	7	4,9	3
43	Nguyễn Thanh Vân	11A1	8	6,5	7	4,9	3
44	Trần Nguyễn Hoàng Vinh	11A1	10	7,5	9	6,3	5
45	Nguyễn Hoàng Nhã Vy	11A1	9	7	8	5,6	4
46	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	11A1	8	5,5	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP

Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Mai Gia Bảo	11A2	7	5	6	4,2	3
2	Võ Đại Bảo	11A2	6	8,5	7	4,9	3
3	Võ Đình Cường	11A2	6	5,5	6	4,2	3
4	Trần Quốc Dũng	11A2	5	6,5	6	4,2	3
5	Nguyễn Ngọc Duyên	11A2	7	8,5	8	5,6	4
6	Nguyễn Ngọc Minh Đan	11A2	10	9	9,5	6,65	5
7	Lương Quang Định	11A2	7	4,5	6	4,2	3
8	Trần Trí Đức	11A2	9	9	9	6,3	5
9	Hoàng Hồ Ngọc Hà	11A2	9	8,5	9	6,3	5
10	Phan Cao Minh Huy	11A2	8	8	8	5,6	4
11	Nguyễn Tiến Hưng	11A2	9	8,5	9	6,3	5
12	Nguyễn Trần Trung Kiên	11A2	9	9,5	9	6,3	5
13	Hứa Vịnh Kỳ	11A2	7	7,5	7	4,9	3
14	Võ Hoàng Khang	11A2	5	8,5	7	4,9	3
15	Nguyễn Anh Khoa	11A2	8	9	8,5	5,95	4
16	Tạ Đăng Khoa	11A2	9	9	9	6,3	5
17	Trần Hữu Khôi	11A2	9	8	8,5	5,95	4
18	Trần Minh Luân	11A2	8	6	7	4,9	3
19	Đặng Tuyết Minh	11A2	6	9	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Đức Minh	11A2	8	9	8,5	5,95	4
21	Nguyễn Quang Minh	11A2	7	8,5	8	5,6	4
22	Trần Trà My	11A2	7	8,5	8	5,6	4
23	Đỗ Hoàng Thanh Ngân	11A2	5	8	6,5	4,55	3
24	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	11A2	5	7,5	6	4,2	3
25	Phạm Thị Bích Ngọc	11A2	5	5,5	5	3,5	2
26	Nguyễn Hoàng Khánh Nguyên	11A2	6	4,5	5	3,5	2
27	Hồ Lê Như Nguyễn	11A2	9	5,5	7	4,9	3
28	Đào Quỳnh Nhi	11A2	9	5	7	4,9	3
29	Trần Thị Yến Nhi	11A2	8	9	8,5	5,95	4
30	Nguyễn Gia Phú	11A2	9	5	7	4,9	3
31	Nguyễn Thái Phương	11A2	9	6,5	8	5,6	4
32	Nguyễn Thị Thanh Phương	11A2	8	8,5	8	5,6	4
33	Võ Ngọc Nam Phương	11A2	8	4	6	4,2	3
34	Nguyễn Phú Sỹ	11A2	8	4	6	4,2	3
35	Nguyễn Đức Toàn	11A2	7	9,5	8	5,6	4
36	Nguyễn Thanh Thảo	11A2	10	9	9,5	6,65	5
37	Nguyễn Thị Phương Thảo	11A2	9	9	9	6,3	5
38	Nguyễn Hoàng Minh Thông	11A2	7	8	7,5	5,25	4
39	Nguyễn Trung Thông	11A2	10	9,5	10	7	6
40	Nguyễn Minh Thuận	11A2	9	9	9	6,3	5
41	Trịnh Anh Thư	11A2	8	9	8,5	5,95	4
42	Nguyễn Ngọc Anh Thy	11A2	8	5	6,5	4,55	3
43	Ngô Ngọc Huyền Trang	11A2	8	6	7	4,9	3
44	Trần Hoàng Thanh Trúc	11A2	8	8,5	8	5,6	4
45	Trần Trung Trường	11A2	7	9,5	8	5,6	4
46	Lê Vương Uy	11A2	0	10	0	0	0
47	Lê Nguyễn Phương Uyên	11A2	8	8,5	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Duy Anh	11A3	9	7,5	8	5,6	4
2	Nguyễn Minh Duy	11A3	10	6,5	8	5,6	4
3	Trần Hoàng Triết	11A3	10	8	9	6,3	5
4	Bùi Thị Ngọc Hà	11A3	7,5	9,5	8,5	5,95	4
5	Nguyễn Ngọc Khánh Hà	11A3	8	8	8	5,6	4
6	Trần Hoàng Hải	11A3	9,5	7,5	8,5	5,95	4
7	Lã Huy Hoàng	11A3	10	8,5	9	6,3	5
8	Ninh Võ Minh Hoàng	11A3	9,5	10	10	7	6
9	Đỗ Quang Huy	11A3	9	4,5	7	4,9	3
10	Đoàn Quốc Hưng	11A3	0	7	0	0	0
11	Phạm Nguyễn Thiên Hương	11A3	8	6,5	7	4,9	3
12	Võ Nguyễn Minh Kiệt	11A3	6,5	6	6	4,2	3
13	Lê Quốc Khang	11A3	8	9	8,5	5,95	4
14	Bùi Lý Phi Khanh	11A3	9	6,5	8	5,6	4
15	Lê Quốc Khánh	11A3	8,5	9	9	6,3	5
16	Nguyễn Trần Anh Khoa	11A3	8,5	7,5	8	5,6	4
17	Nguyễn Việt Long	11A3	8,5	8,5	8,5	5,95	4
18	Nguyễn Thành Lộc	11A3	8,5	9	9	6,3	5
19	Huỳnh Nguyễn Thanh Mỹ	11A3	9	5,5	7	4,9	3
20	Đặng Thị Thu Nguyệt	11A3	8,5	5	7	4,9	3
21	Huỳnh Thị Xuân Nhi	11A3	8,5	6,5	7,5	5,25	4
22	Nguyễn Lê Uyên Nhi	11A3	9,5	4	7	4,9	3
23	Đinh Trần Quỳnh Như	11A3	8,5	4,5	6,5	4,55	3
24	Bùi Tấn Phát	11A3	6	3,5	5	3,5	2
25	Nguyễn Hữu Phi	11A3	7	5,5	6	4,2	3
26	Nguyễn Quang Phú	11A3	8	7,5	8	5,6	4
27	Trần Đức Phương	11A3	6,5	6,5	6,5	4,55	3
28	Bùi Minh Quang	11A3	8	7	7,5	5,25	4
29	Lê Minh Quân	11A3	6	6	6	4,2	3
30	Nguyễn Huỳnh Anh Tấn	11A3	5	5,5	5	3,5	2
31	Phạm Hoàng Thùy Tiên	11A3	8,5	7,5	8	5,6	4
32	Tôn Thất Toàn	11A3	10	7	8,5	5,95	4
33	Nguyễn Văn Tùng	11A3	10	7,5	9	6,3	5
34	Lê Thanh Thảo	11A3	8,5	7,5	8	5,6	4
35	Phạm Nguyễn Anh Thư	11A3	8,5	6,5	7,5	5,25	4
36	Vũ Thu Trang	11A3	8,5	7	8	5,6	4
37	Phạm Bích Trâm	11A3	9	6	7,5	5,25	4
38	Phạm Thị Thu Trâm	11A3	8,5	7,5	8	5,6	4
39	Nguyễn Minh Tri	11A3	10	6,5	8	5,6	4
40	Đinh Ngọc Thanh Trúc	11A3	8,5	6,5	7,5	5,25	4
41	Lê Hiếu Trung	11A3	6,5	6,5	6,5	4,55	3
42	Triệu Thúy Vi	11A3	10	2,5	6	4,2	3
43	Nguyễn Văn Việt Vương	11A3	8,5	6	7	4,9	3
44	Nguyễn Thị Phương Vy	11A3	7	7	7	4,9	3
45	Nguyễn Thụy Thùy Vy	11A3	10	6,5	8	5,6	4
46	Phan Thị Thảo Vy	11A3	8,5	8	8	5,6	4
47	Tô Ngọc Như Ý	11A3	8	7,5	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Cao Văn Anh	11A4	6	6,5	6	4,2	3
2	Lương Tuấn Anh	11A4	8	6	7	4,9	3
3	Nguyễn Ngọc Trâm	11A4	6	9	7,5	5,25	4
4	Trần Minh Anh	11A4	6	6	6	4,2	3
5	Hồ Minh Chiến	11A4	7	6,5	7	4,9	3
6	Lý Thái Dung	11A4	7	6,5	7	4,9	3
7	Dương Nguyễn Bảo Duy	11A4	9	8	8,5	5,95	4
8	Phạm Vũ Ngọc Hân	11A4	9	9,5	9	6,3	5
9	Trần Khải Hoàn	11A4	8	7	7,5	5,25	4
10	Nguyễn Lê Gia Huy	11A4	8	9,5	9	6,3	5
11	Tạ Quốc Hưng	11A4	6	6,5	6	4,2	3
12	Lê Anh Khang	11A4	7	6,5	7	4,9	3
13	Võ Gia Khanh	11A4	7	6,5	7	4,9	3
14	Nguyễn Đăng Khôi	11A4	6	1	3,5	2,45	0
15	Hồ Thị Ngọc Linh	11A4	7	6	6,5	4,55	3
16	Nguyễn Phước Minh	11A4	7	4,5	6	4,2	3
17	Phạm Đào Công Minh	11A4	6	6,5	6	4,2	3
19	Huỳnh Vy Ánh Ngân	11A4	8	7	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Ngọc Phương Ngân	11A4	8	7	7,5	5,25	4
21	Quách Thị Bảo Ngọc	11A4	7	7	7	4,9	3
22	Võ Thành Nhân	11A4	6	7	6,5	4,55	3
23	Lê Trần Hồng Nhung	11A4	7	6	6,5	4,55	3
24	Vương Quốc Anh Phong	11A4	8	7	7,5	5,25	4
25	Vũ Trần Hồng Phúc	11A4	7	8	7,5	5,25	4
26	Trần Ngọc Diễm Phương	11A4	7	9,5	8	5,6	4
27	Hà Minh Quân	11A4	7	8,5	8	5,6	4
28	Hà Võ Phương Tâm	11A4	8	6,5	7	4,9	3
29	Nguyễn Đức Thảo Tiên	11A4	8	6,5	7	4,9	3
30	Nguyễn Thanh Tú	11A4	9	8,5	9	6,3	5
31	Nguyễn Anh Tuấn	11A4	6	6	6	4,2	3
32	Lý Huỳnh Đăng Thanh	11A4	7	6,5	7	4,9	3
33	Hồ Nhật Thắng	11A4	0	0	0	0	0
34	Mai Thuận Thiên	11A4	6	6	6	4,2	3
35	Phan Bá Thiện	11A4	7	7,5	7	4,9	3
37	Đỗ Nguyễn Thanh Thúy	11A4	9	7,5	8	5,6	4
38	Trần Ngọc Minh Thư	11A4	8	7,5	8	5,6	4
39	Huỳnh Minh Trí	11A4	7	6	6,5	4,55	3
40	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11A4	6	9	7,5	5,25	4
41	Phạm Lê Nhã Trúc	11A4	6	9	7,5	5,25	4
42	Võ Ngọc Trường	11A4	7	9	8	5,6	4
43	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	11A4	8	7	7,5	5,25	4
44	Trần Bách Việt	11A4	7	4,5	6	4,2	3
45	Phan Huỳnh Như Ý	11A4	9	9	9	6,3	5

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Hậu Bảo An	11A5	8	7,5	8	5,6	4
2	Bùi Tú Anh	11A5	8	4,5	6	4,2	3
3	Võ Thanh Bảo	11A5	8	6,5	7	4,9	3
4	Nguyễn Trọng Đoàn	11A5	9	8,5	9	6,3	5
5	Lê Quang Đức	11A5	8	7	7,5	5,25	4
6	Phùng Hoàng Đức	11A5	9	7,5	8	5,6	4
7	Tô Ngọc Hân	11A5	9	7,5	8	5,6	4
8	Nguyễn Thu Hiền	11A5	9	7	8	5,6	4
9	Nguyễn Văn Hiếu	11A5	7	7,5	7	4,9	3
10	Tạ Vũ Trường Huy	11A5	8	5,5	7	4,9	3
11	Vũ Phạm Trương Huy	11A5	8	7,5	8	5,6	4
12	Nguyễn Minh Hưng	11A5	8	7,5	8	5,6	4
13	Bùi Hoàng Tuấn Kiệt	11A5	9	7,5	8	5,6	4
14	Vũ Bảo Khanh	11A5	8	7,5	8	5,6	4
15	Trần Tường Khánh	11A5	7	6	6,5	4,55	3
16	Đỗ Trần Đăng Khoa	11A5	8	8	8	5,6	4
17	Phạm Anh Khoa	11A5	8	7	7,5	5,25	4
18	Võ Hữu Khôi	11A5	8	7,5	8	5,6	4
19	Châu Hoàng Long	11A5	7	7,5	7	4,9	3
20	Đinh Thị Tuyết Mai	11A5	7	7,5	7	4,9	3
21	Trần Thị Ngọc My	11A5	7	7,5	7	4,9	3
22	Nguyễn Lê Hoàng Nam	11A5	8	5,5	7	4,9	3
23	Hồ Trúc Ngân	11A5	8	9	8,5	5,95	4
24	Nguyễn Thanh Thủy Ngân	11A5	9	8	8,5	5,95	4
25	Lê Hồng Thanh Ngọc	11A5	8	4	6	4,2	3
26	Lê Tú Nhi	11A5	7	5	6	4,2	3
27	Châu Tuyết Như	11A5	7	3,5	5	3,5	2
28	Trần Nguyễn Yến Như	11A5	7	4,5	6	4,2	3
29	Võ Thành Phát	11A5	9	7,5	8	5,6	4
30	Lê Thọ Phong	11A5	7	7,5	7	4,9	3
31	Ngô Vũ Thiên Phú	11A5	6	2	4	2,8	0
32	Nguyễn Thị Kim Phụng	11A5	7	3,5	5	3,5	2
33	Hoàng Thị Tâm	11A5	6	3	4,5	3,15	0
34	Nguyễn Phước Tấn	11A5	8	7	7,5	5,25	4
35	Huỳnh Nguyễn Trọng Tín	11A5	7	7	7	4,9	3
36	Nguyễn Thị Thanh	11A5	6	7	6,5	4,55	3
37	Nguyễn Thiện Thành	11A5	7	5,5	6	4,2	3
38	Nguyễn Quốc Thịnh	11A5	7	7	7	4,9	3
39	Lê Thị Xuân Thu	11A5	7	8	7,5	5,25	4
40	Ngô Thanh Thúy	11A5	6	7,5	7	4,9	3
41	Hoàng Anh Thư	11A5	7	7	7	4,9	3
42	Nguyễn Thị Huyền Trang	11A5	6	8	7	4,9	3
43	Trương Quế Trân	11A5	7	7,5	7	4,9	3
44	Trần Anh Trung	11A5	6	7,5	7	4,9	3
46	Huỳnh Nguyễn Bảo Yến	11A5	6	5,5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP

Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Lâm Hòa An	11A6	7	4	5,5	3,85	3
2	Lưu Ngọc Lan Anh	11A6	7	6	6,5	4,55	3
3	Nguyễn Phương Anh	11A6	8	5	6,5	4,55	3
4	Trương Ngọc Ánh	11A6	8	5	6,5	4,55	3
5	Lê Văn Bách	11A6	6	8	7	4,9	3
6	Võ Nguyễn Đức Bình	11A6	7	6	6,5	4,55	3
7	Nguyễn Huỳnh Tấn Dũng	11A6	8	6,5	7	4,9	3
8	Nguyễn Triều Hải Dương	11A6	7	5,5	6	4,2	3
9	Lê Văn Dưỡng	11A6	9	9	9	6,3	5
10	Ngô Nguyễn Hoàng Hải	11A6	9	9	9	6,3	5
11	Huỳnh Ngọc Thanh Hào	11A6	8	2	5	3,5	2
12	Nguyễn Hữu Song Hào	11A6	7	9	8	5,6	4
13	Lê Mỹ Hằng	11A6	7	9	8	5,6	4
14	Phạm Trung Hậu	11A6	9	10	9,5	6,65	5
15	Phạm Quốc Minh Hiếu	11A6	8	8	8	5,6	4
16	Đặng Đoàn Quang Huy	11A6	8	8,5	8	5,6	4
17	Lê Nguyễn Tường Huy	11A6	9	7,5	8	5,6	4
18	Vũ Tuấn Kiệt	11A6	7	9,5	8	5,6	4
19	Đinh Ngọc Mỹ Kiều	11A6	7	6,5	7	4,9	3
20	Nguyễn Phương Khanh	11A6	7	6,5	7	4,9	3
21	Trần Bảo Khanh	11A6	7	7,5	7	4,9	3
22	Đặng Bùi Tuấn Linh	11A6	7	7,5	7	4,9	3
23	Trần Thảo My	11A6	9	8	8,5	5,95	4
24	Nguyễn Phạm Khánh Nguyên	11A6	8	6,5	7	4,9	3
25	Lê Lưu Quỳnh Như	11A6	9	6	7,5	5,25	4
26	Nguyễn Tấn Phát	11A6	9	6,5	8	5,6	4
27	Mã Thanh Phong	11A6	6	6,5	6	4,2	3
28	Nguyễn Trọng Phúc	11A6	7	5	6	4,2	3
29	Trần Duy Phúc	11A6	7	7	7	4,9	3
30	Nguyễn Cẩm Phương Quyên	11A6	7	4,5	6	4,2	3
31	Nguyễn Vũ Bích Sa	11A6	7	2	4,5	3,15	0
32	Tô Tấn Tài	11A6	6	4,5	5	3,5	2
33	Trương Song Thành Tài	11A6	7	7	7	4,9	3
34	Trần Quốc Tuấn	11A6	8	7,5	8	5,6	4
35	Văn Đức Anh Tuấn	11A6	9	8	8,5	5,95	4
36	Nguyễn Phạm Ngọc Thanh Tuyền	11A6	7	5	6	4,2	3
37	Vũ Thị Thu	11A6	8	6,5	7	4,9	3
38	Trương Kim Thành	11A6	8	8	8	5,6	4
39	Lê Anh Thư	11A6	8	4	6	4,2	3
40	Trần Minh Thư	11A6	8	6,5	7	4,9	3
41	Nguyễn Phan Ngọc Trâm	11A6	8	3,5	6	4,2	3
42	Võ Hoàng Khánh Trúc	11A6	8	3	5,5	3,85	3
43	Lê Ngọc Phương Uyên	11A6	9	4,5	7	4,9	3
44	Lê Đoan Vy	11A6	9	9	9	6,3	5
45	Trần Yến Vy	11A6	8	6,5	7	4,9	3
46	Lê Hoàng Hải Yến	11A6	8	5,5	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Khánh An	11A7	7	8	7,5	5,25	4
2	Dương Phương Anh	11A7	7	7	7	4,9	3
3	Lưu Đức Nhật Anh	11A7	8	9,5	9	6,3	5
4	Nguyễn Tú Anh	11A7	8	7	7,5	5,25	4
5	Nguyễn Tuấn Anh	11A7	7	6,5	7	4,9	3
6	Nguyễn Vô Gia Bảo	11A7	8	7	7,5	5,25	4
7	Nguyễn Tiến Cường	11A7	9	10	9,5	6,65	5
8	Phạm Đức Cường	11A7	6	9	7,5	5,25	4
9	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	11A7	7	8	7,5	5,25	4
10	Đặng Trường Duy	11A7	8	7,5	8	5,6	4
11	Lê Anh Duy	11A7	7	6,5	7	4,9	3
12	Lê Thị Mỹ Duyên	11A7	6	8	7	4,9	3
13	Trần Thu Hà	11A7	6	6,5	6	4,2	3
14	Lý Nguyễn Gia Hân	11A7	6	7,5	7	4,9	3
15	Lê Huỳnh Kim Huyền	11A7	8	8	8	5,6	4
16	Phan Thúy Kiều	11A7	8	8,5	8	5,6	4
17	Nguyễn Duy Khang	11A7	7	7,5	7	4,9	3
18	Nguyễn Đức Lê Anh Khoa	11A7	7	2,5	5	3,5	2
19	Nguyễn Vũ Gia Linh	11A7	9	6	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Tuấn Long	11A7	9	8,5	9	6,3	5
21	Trương Thành Long	11A7	6	7,5	7	4,9	3
22	Nguyễn Trương Tấn Lộc	11A7	7	7,5	7	4,9	3
23	Ng Mei Mei	11A7	7	7,5	7	4,9	3
24	Vũ Nhật Minh	11A7	7	7	7	4,9	3
25	Lê Kiều Thu Ngân	11A7	8	9,5	9	6,3	5
26	Bùi Thanh Ngọc	11A7	7	8	7,5	5,25	4
27	Lưu Bảo Ngọc	11A7	7	6,5	7	4,9	3
28	Đặng Trần Thế Nhân	11A7	9	7	8	5,6	4
29	Nguyễn Bảo Như	11A7	9	8,5	9	6,3	5
31	Nguyễn Nguyên Khánh Phương	11A7	7	6,5	7	4,9	3
32	Bùi Lê Quốc	11A7	7	8,5	8	5,6	4
33	Trần Thị Phương Uyên	11A7	7	6,5	7	4,9	3
34	Võ Công Quyền	11A7	7	7	7	4,9	3
35	Lê Ngọc Tấn	11A7	6	6	6	4,2	3
36	Phạm Quốc Tuấn	11A7	8	8,5	8	5,6	4
37	Nguyễn Lê Hòa Thắng	11A7	0	0	0	0	0
38	Phan Tất Thắng	11A7	8	6,5	7	4,9	3
39	Hoàng Thị Minh Thư	11A7	8	6	7	4,9	3
40	Nguyễn Thị Ngọc Trang	11A7	9	9	9	6,3	5
41	Lê Thanh Trúc	11A7	9	7,5	8	5,6	4
42	Nguyễn Chí Trung	11A7	8	8	8	5,6	4
43	Phạm Nguyễn Minh Trực	11A7	7	5,5	6	4,2	3
44	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	11A7	8	9	8,5	5,95	4
45	Nguyễn Phúc Vĩ	11A7	8	8,5	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP

Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Lê Trần Nhật Anh	11A8	10	10	10	7	6
2	Võ Ngô Duy Anh	11A8	5	6	5,5	3,85	3
3	Phan Gia Ân	11A8	7	3	5	3,5	2
4	Tạ Gia Bảo	11A8	7	6,5	7	4,9	3
5	Trần Quốc Bảo	11A8	9	8	8,5	5,95	4
6	Lê Khải Minh Châu	11A8	8	6	7	4,9	3
7	Nguyễn Hoàng Châu	11A8	7	7,5	7	4,9	3
8	Đỗ Thành Danh	11A8	6	8	7	4,9	3
9	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A8	6	9	7,5	5,25	4
10	Chữ Tiến Đạt	11A8	5	7	6	4,2	3
11	Đỗ Tuấn Hào	11A8	7	9	8	5,6	4
12	Hồ Thị Kim Hân	11A8	7	8	7,5	5,25	4
13	Phạm Ngọc Bảo Hùng	11A8	5	8,5	7	4,9	3
14	Nguyễn Quốc Huy	11A8	7	8	7,5	5,25	4
15	Liêu Thị Cẩm Hương	11A8	6	8,5	7	4,9	3
16	Huỳnh Quán Kiệt	11A8	5	4,5	5	3,5	2
17	Võ Tú Khanh	11A8	8	9	8,5	5,95	4
18	Nguyễn Lê Minh Mẫn	11A8	7	9	8	5,6	4
19	Huỳnh Công Minh	11A8	9	8	8,5	5,95	4
20	Trần Thị Kiều Nga	11A8	9	8	8,5	5,95	4
21	Đỗ Thanh Ngân	11A8	6	8	7	4,9	3
22	Trần Phương Nhi	11A8	5	7	6	4,2	3
23	Nguyễn Quang Phát	11A8	5	7,5	6	4,2	3
24	Võ Thành Phát	11A8	5	9	7	4,9	3
26	Nguyễn Ngọc Phước	11A8	10	9	9,5	6,65	5
27	Đặng Nguyễn Trúc Phương	11A8	8	9	8,5	5,95	4
28	Nguyễn Trần Ngọc Phương	11A8	7	4,5	6	4,2	3
29	Nguyễn Thị Quỳnh	11A8	6	8,5	7	4,9	3
30	Nguyễn Bá Sang	11A8	8	8,5	8	5,6	4
32	Nguyễn Trọng Nhật Tân	11A8	7	9	8	5,6	4
33	Dương Ngọc Bích Tuyền	11A8	7	9	8	5,6	4
34	Lê Thị Thanh Tuyền	11A8	7	9	8	5,6	4
35	Nguyễn Thị Thanh Thảo	11A8	8	9	8,5	5,95	4
36	Nguyễn Anh Thư	11A8	8	7	7,5	5,25	4
37	Trần Ngọc Minh Thư	11A8	6	9	7,5	5,25	4
38	Võ Thanh Trà	11A8	5	9	7	4,9	3
39	Ngô Kiều Trân	11A8	6	6,5	6	4,2	3
40	Hồ Minh Trí	11A8	6	8,5	7	4,9	3
41	Võ Hoàng Hữu Trung	11A8	5	4,5	5	3,5	2
42	Nguyễn Lê Hải Uyên	11A8	6	7,5	7	4,9	3
43	Phạm Quang Vinh	11A8	6	7,5	7	4,9	3
44	Lê Hồng Anh Vũ	11A8	6	6	6	4,2	3
45	Huỳnh Nhật Trúc Vy	11A8	5	4	4,5	3,15	0
46	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	11A8	5	3,5	4	2,8	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Lê Thị Minh Anh	11A9	7,5	6	7	4,9	3
2	Lê Gia Bảo	11A9	7,5	6	7	4,9	3
3	Lê Tấn Quốc Bảo	11A9	7,5	8,5	8	5,6	4
4	Kiều Vũ Đỗ Thanh Bình	11A9	9,5	9	9	6,3	5
5	Lê Thị Mỹ Chi	11A9	7,5	6	7	4,9	3
6	Phùng Khánh Duy	11A9	8	6	7	4,9	3
7	Lê Kim Duyên	11A9	7,5	6	7	4,9	3
8	Nguyễn Phan Thanh Hằng	11A9	8,5	9	9	6,3	5
9	Trịnh Lương Gia Hân	11A9	8,5	6	7	4,9	3
10	Nguyễn Ngọc Hùng	11A9	8,5	6	7	4,9	3
11	Bùi Quang Huy	11A9	8,5	6	7	4,9	3
12	Đoàn Nguyễn Giáng Hương	11A9	7,5	6	7	4,9	3
13	Trần Phan Trung Kiên	11A9	7,5	6	7	4,9	3
14	Nguyễn An Khanh	11A9	7,5	6,5	7	4,9	3
15	Đình Duy Khương	11A9	8	6,5	7	4,9	3
16	Nguyễn Phạm Thuỳ Linh	11A9	8	6	7	4,9	3
17	Đặng Hữu Lợi	11A9	8,5	6	7	4,9	3
18	Nguyễn Thành Minh	11A9	8,5	5	7	4,9	3
19	Trương Sử Bảo Ngọc	11A9	7,5	6,5	7	4,9	3
20	Trương Yên Ngọc	11A9	7,5	4,5	6	4,2	3
21	Nguyễn Thành Nhân	11A9	9	6	7,5	5,25	4
23	Nguyễn Huỳnh Mai Phương	11A9	9	5	7	4,9	3
24	Đỗ Vinh Quang	11A9	9,5	5	7	4,9	3
25	Bùi Lệ Quyên	11A9	7,5	8,5	8	5,6	4
26	Lê Thanh Sơn	11A9	8,5	8,5	8,5	5,95	4
27	Nguyễn Cảnh Tâm	11A9	8	5	6,5	4,55	3
28	Nguyễn Thị Thanh Tâm	11A9	7,5	6,5	7	4,9	3
29	Phạm Thanh Tân	11A9	7,5	9,5	8,5	5,95	4
30	Đỗ Duy Tiến	11A9	10	9,5	10	7	6
31	Nguyễn Trường Tuấn	11A9	8	7,5	8	5,6	4
32	Phạm Văn Thái	11A9	8	3	5,5	3,85	3
33	Phạm Võ Gia Thành	11A9	9	9,5	9	6,3	5
34	Nguyễn Ngọc Thảo	11A9	7	9	8	5,6	4
35	Võ Phúc Thịnh	11A9	7,5	7,5	7,5	5,25	4
36	Huỳnh Lê Thu	11A9	8	6	7	4,9	3
37	Ngô Phước Thuận	11A9	10	9,5	10	7	6
38	Nguyễn Thị Bích Thư	11A9	9,5	5	7	4,9	3
39	Vũ Ngọc Bảo Thư	11A9	10	6	8	5,6	4
40	Phạm Võ Anh Thy	11A9	8	6	7	4,9	3
41	Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh	11A9	7,5	8,5	8	5,6	4
42	Vương Hồng Phương Trinh	11A9	7	8,5	8	5,6	4
43	Nguyễn Thành Trung	11A9	7,5	5,5	6,5	4,55	3
44	Nguyễn Văn Trung	11A9	8	8	8	5,6	4
45	Phạm Tiến Trung	11A9	9	9	9	6,3	5
46	Ngô Yến Vy	11A9	10	6	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Bùi Quang Anh	11A10	4	5,5	5	3,5	2
2	Lê Ngọc Mai Anh	11A10	9,5	5,5	7,5	5,25	4
3	Nguyễn Diệp Quốc Anh	11A10	9	6	7,5	5,25	4
4	Phạm Minh Anh	11A10	5	6	5,5	3,85	3
5	Nguyễn Trương Ngọc Ân	11A10	5	1	3	2,1	0
6	Trần Mai Thanh Bình	11A10	10	6	8	5,6	4
7	Nguyễn Quốc Dũng	11A10	7,5	6	7	4,9	3
8	Nguyễn Ngọc Bảo Duy	11A10	8,5	6	7	4,9	3
9	Vũ Phạm Đình Duy	11A10	9	6	7,5	5,25	4
10	Huỳnh Đan	11A10	6	1,5	4	2,8	0
11	Nguyễn Thành Đức	11A10	9,5	4	7	4,9	3
12	Trần Trọng Đức	11A10	4	4,5	4	2,8	0
13	Nguyễn Thị Kim Hằng	11A10	8,5	3,5	6	4,2	3
14	Huỳnh Phúc Hậu	11A10	6	7,5	7	4,9	3
15	Nguyễn Trinh Thảo Hiền	11A10	9,5	7,4	8,5	5,95	4
16	Lê Huy Hoàng	11A10	10	7,5	9	6,3	5
17	Phạm Thị Ngọc Huyền	11A10	8,5	7,5	8	5,6	4
18	Huỳnh Lê Ngọc Kim	11A10	9	7	8	5,6	4
19	Lê Nguyễn Bình Khánh	11A10	9	7,5	8	5,6	4
20	Ngô Mỹ Khánh	11A10	10	7	8,5	5,95	4
21	Vũ Anh Khoa	11A10	10	7,5	9	6,3	5
22	Dương Quế Lâm	11A10	10	7,5	9	6,3	5
23	Trần Nguyễn Thanh Liêm	11A10	4	5	4,5	3,15	0
24	Đình Hoàng Mỹ	11A10	4,5	7,5	6	4,2	3
25	Nguyễn Huỳnh Kim Ngân	11A10	6	6,5	6	4,2	3
26	Quách Bảo Ngọc	11A10	7	6,5	7	4,9	3
27	Trần Nguyên Phúc	11A10	8	5,5	7	4,9	3
28	Phan Thị Kim Phụng	11A10	8	7,5	8	5,6	4
29	Nguyễn Trần Khánh Quỳnh	11A10	8,5	6,5	7,5	5,25	4
30	Nguyễn Ngọc Trí Tài	11A10	9	6,5	8	5,6	4
31	Trần Minh Tài	11A10	5	5,5	5	3,5	2
32	Phạm Nguyễn Anh Tú	11A10	0	0	0	0	0
33	Phạm Thị Cẩm Tú	11A10	9	6,5	8	5,6	4
34	Vũ Ngọc Tú	11A10	5	6,5	6	4,2	3
35	Nguyễn Anh Tuấn	11A10	4	6,5	5	3,5	2
36	Trần Anh Thái	11A10	8	6,5	7	4,9	3
37	Trần Thị Thảo	11A10	8	6	7	4,9	3
38	Vũ Hoàng Thiên	11A10	8,5	6	7	4,9	3
39	Sen Phạm Phương Thuý	11A10	8	7	7,5	5,25	4
40	Phạm Văn Anh Thy	11A10	9	7,5	8	5,6	4
41	Nguyễn Hoàng Mạnh Trí	11A10	10	6	8	5,6	4
42	Đình Thị Thu Uyên	11A10	4,5	6,5	5,5	3,85	3
43	Lư Nguyễn Đại Vệ	11A10	4,5	6,5	5,5	3,85	3
44	Huỳnh Lê Phương Vy	11A10	10	6,5	8	5,6	4
45	Thái Khánh Vy	11A10	8,5	6,5	7,5	5,25	4
46	Nguyễn Hoàng Yên	11A10	6,5	6,5	6,5	4,55	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP

Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Thái Phương Anh	11A11	10	9	9,5	6,65	5
2	Trần Minh Anh	11A11	6	4,5	5	3,5	2
3	Đinh Trần Gia Bảo	11A11	7	5,5	6	4,2	3
4	Trần Quang Thanh Bình	11A11	7	7	7	4,9	3
5	Nguyễn Trương Hoàng Duy	11A11	7	7,5	7	4,9	3
6	Võ Nguyễn Hà Duy	11A11	8	6,5	7	4,9	3
7	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A11	9	5	7	4,9	3
8	Phạm Trang Đài	11A11	8	5	6,5	4,55	3
9	Dương Thế Đại	11A11	7	7,5	7	4,9	3
10	Hứa Mỹ Hân	11A11	7	8,5	8	5,6	4
11	Nguyễn Thị Xuân Hiếu	11A11	9	7	8	5,6	4
12	Bùi Minh Hưng	11A11	8	8,5	8	5,6	4
13	Vũ Nam Hưng	11A11	9	7,5	8	5,6	4
14	Nguyễn Thị Diệu Hương	11A11	7	6,5	7	4,9	3
15	Võ An Khang	11A11	7	5	6	4,2	3
16	Trần Anh Minh	11A11	10	9	9,5	6,65	5
17	Vũ Nhật Nam	11A11	9	9	9	6,3	5
18	Lâm Mỹ Ngân	11A11	9	9	9	6,3	5
19	Võ Kim Ngân	11A11	8	8,5	8	5,6	4
20	Phạm Lê Thanh Ngọc	11A11	7	8	7,5	5,25	4
21	Trần Thị Minh Ngọc	11A11	7	9	8	5,6	4
22	Phạm Ngọc Nhân	11A11	7	8	7,5	5,25	4
23	Nguyễn Văn Nhật	11A11	9	8,5	9	6,3	5
24	Dương Hoàng Ý Nhi	11A11	7	9	8	5,6	4
25	Đặng Thị Hồng Nhi	11A11	6	6	6	4,2	3
26	Huỳnh Nguyễn Tấn Phúc	11A11	7	7	7	4,9	3
27	Vương Đức Quỳnh Phương	11A11	9	4	6,5	4,55	3
28	Hà Minh Quân	11A11	8	6,5	7	4,9	3
29	Lê Nữ Tô Quyên	11A11	9	9,5	9	6,3	5
30	Lê Võ Trúc Quỳnh	11A11	7	6	6,5	4,55	3
31	Phạm Thành Tài	11A11	6	1,5	4	2,8	0
33	Nguyễn Ngọc Minh Tâm	11A11	10	7	8,5	5,95	4
34	Tạ Thị Phương Tâm	11A11	8	7,5	8	5,6	4
35	Lê Đức Danh Toàn	11A11	8	7	7,5	5,25	4
36	Nguyễn Thanh Tuấn	11A11	9	9	9	6,3	5
37	Tô Đình Anh Tuấn	11A11	9	7,5	8	5,6	4
38	Đỗ Sơn Tùng	11A11	9	6,5	8	5,6	4
39	Huỳnh Anh Thy	11A11	6	3	4,5	3,15	0
40	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	11A11	8	7	7,5	5,25	4
41	Lê Minh Trung	11A11	7	4,5	6	4,2	3
42	Nguyễn Ngọc Trung	11A11	6	8,5	7	4,9	3
43	Bùi Thúy Vy	11A11	7	3,5	5	3,5	2
44	Nguyễn Diệu Yên	11A11	9	7	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Nguyễn Tuấn Anh	11A12	9,5	8	9	6,3	5
2	Phạm Huỳnh Như Anh	11A12	8,5	7	8	5,6	4
3	Nguyễn Bùi Gia Bảo	11A12	7	7	7	4,9	3
4	Nguyễn Thị Mỹ Châu	11A12	9,5	7	8	5,6	4
5	Mai Thanh Đạt	11A12	9	6,5	8	5,6	4
6	Đào Mạnh Hải	11A12	7,5	4,5	6	4,2	3
7	Phạm Nguyễn Anh Hào	11A12	8,5	6,5	7,5	5,25	4
8	Nguyễn Kim Hồng	11A12	8	6,5	7	4,9	3
9	Trần Gia Huy	11A12	8	5,5	7	4,9	3
10	Nguyễn Huy Huỳnh	11A12	7,5	7	7	4,9	3
11	Bùi Thị Thanh Hương	11A12	7,5	7	7	4,9	3
12	Nguyễn Tuấn Kiệt	11A12	8,1	7	7,5	5,25	4
13	Phạm Tú Khuê	11A12	7,5	7	7	4,9	3
14	Hoàng Thùy Linh	11A12	7	7	7	4,9	3
15	Trịnh Hào Nam	11A12	8	7	7,5	5,25	4
16	Phạm Gia Nghi	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
17	Hà Bội Ngọc	11A12	8	7	7,5	5,25	4
18	Phạm Ngọc Thảo Nguyên	11A12	7,5	7	7	4,9	3
19	Trần Duy Nguyên	11A12	8	7	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Thụy Thanh Nhã	11A12	8	7	7,5	5,25	4
21	Hoàng Thị Yến Nhi	11A12	8	6,5	7	4,9	3
22	Trần Đình Yến Nhiên	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
23	Phạm Thị Huỳnh Như	11A12	7,5	7	7	4,9	3
24	Nguyễn Thị Lâm Oanh	11A12	7,5	7	7	4,9	3
25	Đặng Quang Phú	11A12	8	5,5	7	4,9	3
26	Lê Trọng Phúc	11A12	10	6,5	8	5,6	4
27	Phạm Hồng Phúc	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
28	Phạm Văn Phúc	11A12	8,5	6,5	7,5	5,25	4
29	Phan Minh Quang	11A12	8	7	7,5	5,25	4
30	Phạm Minh Quân	11A12	0	0	0	0	0
31	Trần Nguyễn Thành Tài	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
32	Cao Nhân Tâm	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
33	Từ Ngọc Minh Tiến	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
34	Đinh Chí Toàn	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
35	Trịnh Thanh Tùng	11A12	7	6,5	7	4,9	3
36	Nguyễn Phạm Thu Thảo	11A12	7,5	6,5	7	4,9	3
37	Nguyễn Thụy Thanh Thảo	11A12	8,5	8	8	5,6	4
38	Phạm Đức Thắng	11A12	8,5	6,5	7,5	5,25	4
39	Hoàng Thiệu	11A12	7	7	7	4,9	3
40	Nguyễn Quốc Thịnh	11A12	7,5	7	7	4,9	3
41	Lê Nguyễn Thanh Thúy	11A12	8	7,5	8	5,6	4
42	Nguyễn Anh Thư	11A12	7,5	6	7	4,9	3
43	Trần Thị Khánh Thư	11A12	9,5	7	8	5,6	4
44	Đỗ Ngọc Thùy Trâm	11A12	9,5	6,5	8	5,6	4
45	Nguyễn Thị Giai Trinh	11A12	8	7	7,5	5,25	4
46	Trần Tiến Trung	11A12	8,5	6	7	4,9	3
47	Trần Hoàn Vy	11A12	7,5	6	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Đỗ Trâm Anh	11A13	8	7,5	8	5,6	4
2	Lê Phạm Tuấn Anh	11A13	10	9,5	10	7	6
3	Nguyễn Thụy Tú Anh	11A13	9	7	8	5,6	4
4	Đoàn Ngọc Thiên Ân	11A13	9	7	8	5,6	4
5	Ngô Nguyễn Ngọc Châu	11A13	6	4,5	5	3,5	2
6	Lâm Mỹ Duyên	11A13	6	4,5	5	3,5	2
7	Đinh Thùy Dương	11A13	6	5	5,5	3,85	3
8	Lê Thị Hồng Gấm	11A13	5	8,5	7	4,9	3
9	Bùi Lê Bảo Hân	11A13	7	10	8,5	5,95	4
10	Lê Trần Minh Hiền	11A13	6	8	7	4,9	3
11	Phạm Lê Nhật Huy	11A13	7	8,5	8	5,6	4
12	Nguyễn Ngọc Mai Huyền	11A13	7	7	7	4,9	3
13	Nguyễn Lan Hương	11A13	9	9	9	6,3	5
14	Nguyễn Thiên Hương	11A13	9	5,5	7	4,9	3
15	Ngô Lê Hoàng Kim	11A13	8	10	9	6,3	5
16	Lê Anh Khoa	11A13	10	8	9	6,3	5
18	Phan Thái Trúc Linh	11A13	8	7,5	8	5,6	4
19	Lưu Minh Long	11A13	10	9,5	10	7	6
20	Trần Cát Luân	11A13	9	9	9	6,3	5
21	Lý Ánh Minh	11A13	9	7,5	8	5,6	4
22	Nguyễn Thị Diễm My	11A13	7	7	7	4,9	3
23	Nguyễn Thị Thúy Nga	11A13	7	8,5	8	5,6	4
24	Lữ Gia Bảo Ngọc	11A13	9	9,5	9	6,3	5
25	Nguyễn Thị Phương Nhi	11A13	8	7,5	8	5,6	4
26	Cao Vũ Quỳnh Như	11A13	5	7	6	4,2	3
27	Hồ Thị Thảo Như	11A13	7	5,5	6	4,2	3
28	Đinh Diễm Phúc	11A13	10	8	9	6,3	5
29	Lê Triệu Minh Quân	11A13	8	6	7	4,9	3
30	Nguyễn Đình Trung Quân	11A13	7	6,5	7	4,9	3
31	Trần Minh Quân	11A13	7	7,5	7	4,9	3
32	Lê Ngọc Khánh Quỳnh	11A13	10	8	9	6,3	5
33	Lê Phan Phương Quỳnh	11A13	6	8	7	4,9	3
34	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	11A13	9	7,5	8	5,6	4
35	Võ Văn Tiến	11A13	8	7,5	8	5,6	4
36	Phan Trọng Tín	11A13	8	7,5	8	5,6	4
37	Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền	11A13	7	6	6,5	4,55	3
38	Bùi Thanh Thảo	11A13	6	7	6,5	4,55	3
39	Dương Hoàng Thanh Thảo	11A13	9	10	9,5	6,65	5
40	Phạm Hồng Phương Thảo	11A13	7	8	7,5	5,25	4
41	Phan Ngô Xuân Thảo	11A13	8	7,5	8	5,6	4
42	Trần Thị Hồng Thắm	11A13	7	4	5,5	3,85	3
43	Nguyễn Thị Thanh Thúy	11A13	8	5,5	7	4,9	3
44	Bùi Phạm Ngọc Trai	11A13	7	8	7,5	5,25	4
45	Võ Anh Ngọc Trâm	11A13	7	6,5	7	4,9	3
47	Huỳnh Hải Vy	11A13	7	8,5	8	5,6	4
48	Nguyễn Thị Ái Vy	11A13	6	8	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP

Học kỳ II - Năm học 2020 - 2021

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm mới
1	Phạm Thành An	11A14	7	8	7,5	5,25	4
2	Hoàng Phương Anh	11A14	9	8	8,5	5,95	4
3	Lê Thị Phương Anh	11A14	7	8,5	8	5,6	4
4	Trần Quốc Bảo	11A14	7	8,5	8	5,6	4
5	Trần Vĩ Cường	11A14	8	8,5	8	5,6	4
6	Bùi Gia Bảo Châu	11A14	9	8	8,5	5,95	4
7	Trương Thị Hồng Diễm	11A14	10	8,5	9	6,3	5
8	Đào Ngọc Dũng	11A14	7	7,5	7	4,9	3
9	Giáp Thành Đạt	11A14	6	6,5	6	4,2	3
10	Huỳnh Minh Đạt	11A14	6	8,5	7	4,9	3
11	Bùi Hương Giang	11A14	7	8,5	8	5,6	4
12	Đặng Ngọc Quỳnh Giang	11A14	10	8,5	9	6,3	5
13	Lê Trung Hiếu	11A14	7	8,5	8	5,6	4
14	Đoàn Văn Huy	11A14	7	8	7,5	5,25	4
15	Lê Tường Huy	11A14	7	8,5	8	5,6	4
16	Nguyễn Hoàng Gia Huy	11A14	7	6,5	7	4,9	3
17	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	11A14	7	7,5	7	4,9	3
18	Bùi Xuân Thiên Kim	11A14	6	8	7	4,9	3
19	Hoàng Mai Khanh	11A14	7	7	7	4,9	3
20	Nguyễn Đăng Khoa	11A14	7	8,5	8	5,6	4
21	Nguyễn Thanh Lâm	11A14	7	8,5	8	5,6	4
22	Nguyễn Thị Thùy Linh	11A14	7	8,5	8	5,6	4
23	Khúc Chánh Minh	11A14	10	8,5	9	6,3	5
24	Trần Lê Anh Minh	11A14	7	9,5	8	5,6	4
25	Nguyễn Võ Kim Ngân	11A14	6	9	7,5	5,25	4
26	Nguyễn Thái Bích Ngọc	11A14	6	10	8	5,6	4
27	Lê Thị Thảo Nguyên	11A14	10	9,5	10	7	6
28	Lê Yến Nhi	11A14	8	10	9	6,3	5
29	Lê Nhật Quân	11A14	10	10	10	7	6
30	Lê Minh Quốc	11A14	10	10	10	7	6
31	Hồ Văn Sự	11A14	7	10	8,5	5,95	4
32	Đoàn Phan Nhật Tân	11A14	8	10	9	6,3	5
33	Huỳnh Minh Tú	11A14	10	10	10	7	6
34	Đặng Hồng Bích Tuyền	11A14	6	8,5	7	4,9	3
35	Nguyễn Huệ Thanh	11A14	7	9,5	8	5,6	4
36	Ngô Huỳnh Xuân Thảo	11A14	6	10	8	5,6	4
37	Lê Đặng Toàn Thắng	11A14	7	9,5	8	5,6	4
38	Trần Quang Thắng	11A14	7	9	8	5,6	4
39	Đặng Công Phước Thịnh	11A14	7	10	8,5	5,95	4
40	Trần Nguyễn Duy Thịnh	11A14	7	10	8,5	5,95	4
41	Nguyễn Ngọc Minh Thư	11A14	9	9,5	9	6,3	5
42	Vũ Thị Phương Trang	11A14	9	10	9,5	6,65	5
43	Trương Lê Kiều Trâm	11A14	9	10	9,5	6,65	5
44	Võ Phương Trinh	11A14	9	9,5	9	6,3	5
45	Phạm Thanh Trúc	11A14	10	10	10	7	6
46	Hà Gia Vương	11A14	7	9,5	8	5,6	4
47	Hoàng Khánh Vy	11A14	8	10	9	6,3	5
48	Nguyễn Khánh Vy	11A14	9	10	9,5	6,65	5